

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 10453 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV về việc hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác lộ thiên mỏ than Khe Chàm II (điều chỉnh) - Công ty CP than Cao Sơn - TKV theo Công văn số 5078/BTNMT-KSONMT và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác lộ thiên mỏ than Khe Chàm II (điều chỉnh)” có địa chỉ tại phường Mông Dương, phường Cẩm Tây và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác lộ thiên mỏ than Khe Chàm II (điều chỉnh).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Mông Dương, phường Cẩm Tây và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 10 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 5702053837.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản than (Phương pháp lộ thiên).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 390.100.000 m². Trong đó:

+ Khu vực khai trường khai thác: 2.849.966,5 m².

+ Khu vực bãi thải: 1.050.533,6 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: 2.211.000 tấn than/năm (tương ứng 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 (theo đề xuất của chủ cơ sở).

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo thời gian khai thác khoáng sản tại Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 197/GP-BTNMT ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp được gia hạn thời gian khai thác khoáng sản và cải tạo phục hồi môi trường, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định).

Các Giấy phép môi trường thành phần (gồm Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 46/GXN-TCMT ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1099/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm

2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV;
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
- Lưu: VT, KSONMT, L12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải thường xuyên:****1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà KCS.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành +155.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà ăn tập thể.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp ăn của nhà ăn tập thể.

1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 06: Nước thải nhiễm dầu phát sinh tại khu vực phân xưởng sửa chữa.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải không thường xuyên:

- Nguồn số 07: Nước mưa, nước ngầm nhiễm bản tại moong khai thác.
- Nguồn số 08: Nước mưa nhiễm bản qua mặt bằng khu vực bãi thải.
- Nguồn số 09: Nước mưa nhiễm bản qua mặt bằng khu vực kho than, xưởng sàng.

Các nguồn thải số: 01, 02, 03, 06, 07, 08, 09 được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, bể tách dầu sau đó được thu gom về trạm xử lý nước thải mỏ Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV theo Hợp đồng đầu số 979/HĐ-TCS-KH ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV và Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV; không xả trực tiếp ra môi trường.

Nguồn số 04 và nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm sau đó chảy vào hệ thống rãnh thoát nước tự nhiên khu vực các mỏ Khe Chàm - Cao Sơn - Đèo Nai, sau đó chảy về suối Bằng Nâu và cuối cùng chảy ra sông Mông Dương.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hệ thống rãnh thoát nước tự nhiên khu vực các mỏ Khe Chàm - Cao Sơn - Đèo Nai, sau đó chảy về suối Bằng Nâu và cuối cùng chảy ra sông Mông Dương (đoạn chảy qua phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cơ sở “Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)” thuộc Công ty Cổ phần

Than Cao Sơn – TKV tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327282; Y = 450668.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	06 tháng/lần theo đề xuất, cam kết của chủ Cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nguồn số 01, 02 và nguồn số 03 được xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 42 m^3) sau đó theo rãnh thu nước trên mặt bằng sân công

nghiệp vào moong khai thác, bơm dẫn về Trạm xử lý nước thải mỏ Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV, công suất 2.400 m³/giờ để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu 03 ngăn (dung tích 35 m³) sau đó theo rãnh thu nước trên mặt bằng sân công nghiệp vào moong khai thác, bơm dẫn về trạm xử lý nước thải mỏ Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV, công suất 2.400 m³/giờ để xử lý.

- Nước mưa nhiễm bẩn từ các nguồn số 07, 08 và nguồn số 09 được bơm dẫn về trạm xử lý nước thải mỏ Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV, công suất 2.400 m³/giờ để xử lý.

Nước thải của cơ sở Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh) được đầu nối vào Trạm xử lý nước thải mỏ Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (công suất 2.400 m³/giờ) qua 01 điểm đầu nối, tọa độ X = 2328266; Y = 452963 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 04 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 25,1 m³), nước thải từ nguồn số 05 được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ 03 ngăn (dung tích 16 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 04 bể.

- Quy mô thiết kế:

+ 01 bể tại khu nhà KCS, dung tích 14 m³.

+ 01 bể tại phân xưởng sửa chữa, dung tích 14 m³.

+ 01 bể tại khu nhà điều hành + 155, dung tích 14 m³.

+ 01 bể tại khu vực nhà ăn tập thể, dung tích: 25,1 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn lắng và lên men kỵ khí → Ngăn lắng → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ động thực vật khu vực nhà ăn:

- Số lượng: 01 bể.

- Quy mô thiết kế: 01 bể tách dầu mỡ động thực vật 03 ngăn tại khu vực nhà ăn tập thể, dung tích 16 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu vực bếp nấu → Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.

1.2.3. Bể tách dầu mỡ khoáng khu vực xưởng sửa chữa:

- Số lượng: 01 bể.

- Quy mô thiết kế: 01 bể tách dầu mỡ khoáng 03 ngăn tại khu vực xưởng sửa chữa, dung tích 35 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa xe, vệ sinh thiết bị → Rãnh thu → Ngăn lắng sơ bộ → Ngăn tách dầu → Ngăn chứa → Rãnh thoát nước mặt → Moong khai thác → Trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài có công suất 2.400 m³/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.
- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Cloramin B (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.
- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và trang bị thiết bị dự phòng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.
- Trường hợp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV gặp sự cố, toàn bộ nước thải được lưu trữ tại moong khai thác, không được xả nước thải ra môi trường.
- Trường hợp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở xảy ra sự cố dài ngày, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh phải được chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng để thu gom, xử lý, không xả nước thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn tập thể của cơ sở (nguồn số 04 và số 05) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà KCS, khu xưởng sửa chữa, nhà điều hành + 155, nước mưa nhiễm bẩn qua mặt bằng khai trường, khu vực kho than, xưởng sàng, khu vực bãi thải (các nguồn số: 01, 02, 03, 06, 07, 08, 09) về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.400 m³/giờ của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV để xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường và đáp ứng các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực sàng than tại mặt bằng kho than +135.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sửa chữa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2327728; Y = 450811.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2327453; Y = 450622.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Que hàn thải	07 04 01	180
2	Cáp thép nhiễm dầu	11 04 02	782
3	Ống dầu thủy lực thải	15 01 01	9.530
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	29.665
5	Linh kiện điện tử thải	15 02 14	330
6	Dầu nhờn thải	17 02 03	302.760
7	Vỏ phi dầu mỡ thải	18 01 02	42.660
8	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	4.535
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	9.887
TỔNG KHỐI LƯỢNG			400.329

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Đất đá thải	51.024.616.850
2	Săm, lớp ô tô	402.944
3	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải	5.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		51.025.024.794

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 511 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH):

- Số lượng: 03 kho.

- Diện tích kho:

+ Kho lưu giữ CTNH số 01, diện tích: 59,4 m².

+ Kho lưu giữ CTNH số 02, diện tích: 59,4 m².

+ Kho lưu giữ CTNH số 03, diện tích: 151,25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che bằng tôn, mặt sàn kín khít, có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô, giẻ lau) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung):

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không.

2.2.2. Kho, bãi lưu chứa:

a) Bãi lưu chứa đất đá thải:

- Diện tích: 1.050.533,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Đắp đê chắn an toàn tầng thải; chiều cao đê chắn an toàn là 1,2m. Trên các mặt tầng đổ thải dốc hướng vào phía trong, độ dốc hướng tâm bãi thải $i = 3\% \div 5\%$, rãnh thoát nước chân tầng thải có kích thước tối thiểu 0,4m x 0,4m x 0,4m.

b) Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường khác

- Diện tích: 2.000 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Nằm trong kho vật tư chung của mỏ, khu vực lưu giữ được quây bằng lưới B40, nền bê tông bảo đảm kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 45 lít đến 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi

trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo phục hồi môi trường là 390.100.000 m². Trong đó:

- Khu vực khai trường khai thác: 2.849.966,5 m².
- Khu vực bãi thải: 1.050.533,6 m².

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Tại khu vực moong khai thác: Tiến hành cắt đất đá mép các tầng; củng cố bờ moong, san gạt, lu lèn bề mặt các tầng; xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai xung quanh moong và lắp đặt biển báo.

- Tại mặt bằng sân công nghiệp +155 và +150 (gồm các mặt bằng + 159, + 155 và +145) và mặt bằng xưởng sàng + 135: Tiến hành phá dỡ các công trình không còn nhu cầu sử dụng, vận chuyển thiết bị khai thác và vật liệu tháo dỡ khỏi khu vực mỏ và xử lý chất thải nguy hại.

- Tại khu vực bãi thải Bàng Nâu: Tiến hành san gạt bãi thải, củng cố đê chắn mặt tầng bãi thải; xây dựng hệ thống rãnh thu nước và các hố lắng bùn, đất xung quanh bãi thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; trồng cây bao phủ cho bãi thải.

- Các hạng mục khác: Tiến hành cải tạo hệ thống thoát nước trên mặt chảy ra suối Đá Mài, xây dựng hố lắng tập trung; cải tạo tuyến đường vận tải và trồng cây hai bên lề đường.

2.2. Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Khu vực mặt bằng sân công nghiệp và khu phụ trợ:		
	Phá dỡ các công trình trên mặt bằng sân công nghiệp +155, +150 (+159;+155;+145) và mặt bằng xưởng sàng +135	ha	15,0
	- Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	m ³	549,49
	- Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³	1058,70
	- Phá dỡ nền bê tông	m ³	5.335,18
	- Phá dỡ nền gạch	m ²	7.228,69
	- Tháo dỡ mái tôn	m ²	8.867,10
	- Tháo dỡ trần nhựa	m ²	0
	- Tháo dỡ cửa	m ²	448,0
	- Tháo dỡ xà gò, lan can sắt	tấn	143,88
	- Tháo dỡ kết cấu thép bê tông chiều cao ≤4m	tấn	0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	- Tháo dỡ kết cấu thép bê tông chiều cao $\leq 16\text{m}$	tấn	0
	- Phá dỡ cấp phối đá dăm	m ²	0
	- Xúc chuyển phế thải xây dựng lên ô tô bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	3.647,72
	- Vận chuyển phế thải xây dựng cự ly <1km	m ³	3.647,72
II	Khu vực khai trường		
II.1	<i>Củng cố bờ moong khai trường: Đào đất bằng máy đào 2,3 m³, đất cấp III</i>	m ³	693
II.2	<i>Xây dựng tuyến hàng rào, lắp dựng biển báo:</i>		
	- Xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai	m	810
	- Làm biển báo quanh moong	cái	8,00
	- Đào móng cột đất cấp III bằng thủ công	m ³	138,24
	- Lấp đất bằng thủ công, đất cấp III	m ³	41,47
	- Bê tông đá 4x6 M100 lót móng	m ³	17,28
	- Bê tông đá 1x2 M150	m ³	62,64
	- Cọc bê tông đúc sẵn 200x200, L=2,6m	cọc	270,00
	- Lắp dựng cọc bê tông đúc sẵn	cọc	270,00
	- Dây thép gai đan lưới 300x300	m	1.701,00
III	Khu vực bãi thải Bàng Nâu		
	- San gạt bằng máy ủi 110 CV	m ³	44.787,38
	- Đào xúc quặng tải bằng máy đào 2,3 m ³ để tạo tầng, hệ thống thoát nước, đê chắn mặt tầng	m ³	149.291,25
	- Trồng và chăm sóc 4 năm cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha	ha	106,5
IV	Các hạng mục khác		
IV.1	<i>Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước trên mặt</i>		
	- Nạo vét hệ thống thoát nước	m ³	10.050
	- Xây dựng hố lắng:		
	+ Xây dựng hố lắng	hố	2
	+ Đào hố lắng	m ³	16.800
IV.2	<i>Cải tạo tuyến đường vận tải</i>		
	San gạt dọc đường vận tải bằng máy ủi 110CV	m ³	4.000
	Trồng cây hai bên lề đường	ha	2,00
IV.3	<i>Khảo sát địa hình khu vực</i>		
	Khảo sát địa hình 1/1000	ha	430,9

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: 42.312.942.141 đồng (*Bốn mươi hai tỷ, ba trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi một đồng*).

- Số tiền Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo phê duyệt tại Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2013 là 38.224.258.962 đồng (*Ba mươi tám tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng*).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ trong thời hạn 30 ngày sau khi Giấy phép môi trường có hiệu lực là: 4.088.683.179 (*Bốn tỷ không trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng*). Số tiền ký quỹ này chưa bao gồm yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)” tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; không còn hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Đổ đất đá thải tại các bãi thải theo đúng quy định.

2. Thường xuyên tưới ẩm dọc các tuyến đường vận chuyển, khai trường khai thác; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; các xe chở đúng tải trọng; sử dụng bạt che chắn bãi than, phương tiện vận chuyển; phun nước chống bụi bằng xe tưới nước tại các vị trí phát sinh bụi; duy trì hoạt động của hệ thống phun sương dập bụi dọc khu vực xưởng sàng - kho than.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công

khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn (đất đá thải) phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.